

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Hà Nội, tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 sau điều chỉnh	01/01/2017 sau điều chỉnh
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		772.401.808.621	787.617.749.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	39.167.547.458	84.377.936.766
1. Tiền	111		39.141.001.978	21.876.677.338
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.545.480	62.501.259.428
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		472.792.552.001	492.980.486.913
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	235.734.385.926	232.814.404.774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	159.722.658.425	180.827.432.207
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		800.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	85.022.659.921	87.825.802.203
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4	(9.209.394.331)	(9.209.394.331)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		722.242.060	722.242.060
IV. Hàng tồn kho	140		240.787.504.505	191.360.860.396
1. Hàng tồn kho	141	6	240.787.504.505	191.360.860.396
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.654.204.657	18.898.465.919
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	4.500.000	5.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.472.812.240	18.892.576.541
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	176.892.417	889.378
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		775.529.226.200	743.999.797.406
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.710.381.480	5.710.381.480
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.710.381.480	5.710.381.480
II. Tài sản cố định	220		86.059.409.491	91.127.326.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	86.059.409.491	91.127.326.778
- Nguyên giá	222		127.211.418.452	127.276.418.452
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.152.008.961)	(36.149.091.674)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		56.500.000	56.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.500.000)	(56.500.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		428.939.635.261	394.063.211.115
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	428.939.635.261	394.063.211.115
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		251.221.861.059	246.623.588.570
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	164.214.446.564	164.214.446.564
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	110.256.213.209	100.256.213.209
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	200.435.181	200.435.181
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10,11	(23.449.233.895)	(18.047.506.384)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.597.938.909	6.475.289.463
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	3.526.136.034	6.475.289.463
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		71.802.875	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.547.931.034.821	1.531.617.547.400

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 sau điều chỉnh	01/01/2017 sau điều chỉnh
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		944.080.358.642	935.538.526.812
I. Nợ ngắn hạn	310		848.426.650.138	713.922.515.755
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		241.395.825.639	199.252.710.254
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	124.191.572.383	241.359.560.640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	21.419.338.755	22.478.144.257
4. Phải trả người lao động	314		8.637.738.828	5.442.426.859
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	44.805.554.009	8.359.104.608
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.313.596.716	11.466.600.375
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	395.707.802.022	225.858.177.662
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(44.778.214)	(294.208.900)
II. Nợ dài hạn	330		95.653.708.504	221.616.011.057
1. Phải trả dài hạn khác	337		24.329.011.884	23.572.902.076
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	71.324.696.620	198.043.108.981
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		603.850.676.179	596.079.020.588
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	603.850.676.179	596.079.020.588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		580.186.000.000	580.186.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		580.186.000.000	580.186.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		436.705.820	436.705.820
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.227.970.359	15.456.314.768
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.152.884.082	12.682.372.479
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.075.086.277	2.773.942.289
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.547.931.034.821	1.531.617.547.400

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thiên

Đoàn Vũ Tiến

Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 sau điều chỉnh	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		658.592.245.517	299.743.493.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	658.592.245.517	299.743.493.088
4. Giá vốn hàng bán	11	20	617.020.234.401	254.185.439.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.572.011.116	45.558.053.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	17.357.087.937	29.077.358.388
7. Chi phí tài chính	22	22	19.408.774.926	28.551.129.228
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.968.503.415	19.891.926.179
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	27.766.644.783	36.743.968.788
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.753.679.344	9.340.314.183
11. Thu nhập khác	31	24	1.010.983.551	156.333.817
12. Chi phí khác	32	25	1.509.340.620	761.022.989
13. Lợi nhuận khác	40		(498.357.069)	(604.689.172)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.255.322.275	8.735.625.011
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	3.252.038.873	5.961.682.722
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(71.802.875)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.075.086.277	2.773.942.289

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thiên

Đoàn Vũ Tiến

Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.627.866.853	8.735.625.011
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	5.054.968.636	5.098.046.290
- Các khoản dự phòng	03	5.743.108.860	25.890.986.471
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(57.647.237)	32.455.116
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.293.764.777)	(28.977.888.388)
- Chi phí lãi vay	06	13.968.503.415	5.125.483.857
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.043.035.750	15.904.708.357
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	41.251.027.221	(59.741.213.385)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(46.682.454.625)	(35.469.892.702)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(43.094.717.901)	170.539.067.755
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.942.507.974	3.078.608.251
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32.518.382.905)	(23.313.436.331)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(961.922.635)	(7.269.813.424)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(54.000.000)	(35.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(62.074.907.121)	63.692.728.521
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(30.346.625.151)	(89.630.089.372)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	7.272.728	81.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000.000)	(38.036.979.050)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.015.011.000	28.007.806.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.324.341.423)	(101.177.352.990)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	633.158.175.914	371.080.931.285
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(590.026.963.915)	(364.388.251.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	43.131.211.999	6.692.679.723
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(45.268.036.545)	(30.791.944.746)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	84.377.936.766	115.202.336.628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	57.647.237	(32.455.116)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	39.167.547.458	84.377.936.766

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thiên

Đoàn Vũ Tiến

Ngô Văn Dũng

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.524.383.461	1.041.133.921
Tiền gửi ngân hàng	37.616.618.517	20.835.543.417
Các khoản tương đương tiền	26.545.480	62.501.259.428
Cộng	39.167.547.458	84.377.936.766

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc	960.946.164	6.542.494.878
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Tỉnh Quảng Nam	3.719.452.000	6.869.452.000
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng - Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	8.043.575.273	8.068.774.733
Công ty TNHH Long Phương	48.225.512.451	39.301.310.919
Cty TNHH MTV cấp nước Hải Phòng - Hải Phòng	13.966.920.813	24.430.546.891
Tập đoàn phát triển nhà và đô thị VN- HUD	22.318.989.476	25.223.085.776
Công ty Cổ phần Viwaseen 4	13.794.562.297	13.794.562.297
BQL Dự án Lào Cai	19.629.717.150	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	105.074.710.302	108.584.177.280
Cộng	235.734.385.926	232.814.404.774

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Viwaseen.1	12.492.503.171	12.192.503.171
Viwaseen.2	23.140.296.820	20.176.720.888
Viwaseen.4	9.495.888.863	9.495.888.863
Viwaseen.6	22.155.243.833	23.182.384.235
Trường An - Viwaseen	1.053.259.351	1.053.246.972
Viwaseen.TMC	549.385.834	549.385.834
Viwaseen.14	-	309.568.878
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng tổng hợp Quảng Ninh	8.757.233.559	25.674.337.200
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế	9.725.746.027	18.911.457.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hải Thành	3.367.428.845	19.683.713.309
Công ty cổ phần Thương Mại & Môi trường Việt Nam	12.134.984.199	-
Các đối tượng khác	56.850.687.923	49.598.225.857
Cộng	159.722.658.425	180.827.432.207

4. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Dư đầu năm	(9.209.394.331)	(1.365.914.244)
Trích lập	-	(8.298.475.788)
Hoàn-nhập	-	454.995.701
Dư cuối năm	(9.209.394.331)	(9.209.394.331)

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	85.022.659.921	(2.085.856.950)	87.825.802.203	(2.085.856.950)
- Phải thu về cổ phần hoá	1.541.320.199	-	1.541.320.199	-
- Tạm ứng	32.962.848.535	(478.782.715)	32.050.905.364	(478.782.715)
- Kinh phí công đoàn	-	-	15.615.343	-
- Bảo hiểm xã hội	257.980.744	-	222.082.910	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.393.089.496	-	3.464.885.349	-
- Phải thu tiền mua cổ phần	206.550.000	-	206.550.000	-
- Phải thu BQLDA cấp nước Bắc Ninh	326.057.000	-	326.057.000	-
- Phải thu tiền cho vay	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
- Phải thu tiền lãi cho vay	24.202.616.236	-	29.264.265.742	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.245.009.578	-	754.528.128	-
- Phải thu công nợ trước cổ phần hóa	3.222.296.749	-	2.296.153.749	-
- Phải thu tiền BQLDA xây dựng hệ thống cấp nước tại Dung Quất	502.176.000	-	502.176.000	-
- Phải thu tiền thuế TNCN	438.202.402	-	423.108.632	-
- Phải thu tiền thuế đất	1.832.509.580	-	1.598.708.155	-
- Phải thu các đội thi công	2.008.525.362	-	2.008.525.362	-
- Phải thu khác	6.283.478.040	(1.607.074.235)	6.550.920.270	(1.607.074.235)
Dài hạn	5.710.381.480	-	5.710.381.480	-
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
Lãi vay góp vốn Dự án Waseco Palaza	5.610.381.480	-	5.610.381.480	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.856.794.945	-	8.787.828.373	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	228.825.995.158	-	179.532.282.257	-
Hàng hoá	1.958.697.807	-	2.894.733.171	-
Hàng gửi bán	146.016.595	-	146.016.595	-
Cộng	240.787.504.505	-	191.360.860.396	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	4.500.000	5.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.500.000	5.000.000
Dài hạn	3.526.136.034	6.475.289.463
Chi phí công cụ dụng cụ	3.526.136.033	3.808.622.796
Giá trị thương hiệu theo biên bản XDGTĐN	1	2.666.666.667

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án tổ hợp chung cư Trung Văn - Từ Liêm (i)	413.675.890.811	381.519.278.507
Dự án Hệ thống cấp nước Khu vực Bắc Sông Hồng (Nhà máy nước Sông Đuống) (ii)	3.724.101.701	3.724.101.701
Dự án tổ hợp chung cư Hạ Đình - Thanh Xuân (iii)	8.065.375.981	6.964.905.287
Dự án Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng	2.417.414.948	1.632.878.348
Dự án ĐTXD hệ thống cấp nước cho khu kinh tế Cửa khẩu Hoàn Mô và Quản lý vận hành NMN Bình Liêu	-	222.047.272
Nhà kho chứa vật tư - Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam-CTCP	1.056.851.820	-
Cộng	428.939.635.261	394.063.211.115

(i): Dự án Xây dựng tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại xã Trung Văn, huyện Từ Liêm (nay là phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm) và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội được thực hiện theo Quyết định phê duyệt đầu tư dự án số 559/QĐ-HĐQT ngày 24/12/2008 và Quyết định số 43/QĐ-HĐTV ngày 27/11/2011 điều chỉnh quyết định số 559/QĐ-HĐQT. Tổng mức đầu tư của dự án là 947.145.000.000 đồng.

(ii): Theo Công văn số 264/TTg-KTN ngày 28/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý chuyển giao Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Sông Đuống cho Công ty TNHH Một thành viên nước sạch Hà Nội (Hawaco) tiếp nhận và triển khai thực hiện.

(iii): Dự án được đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Tiến Đạt Phát về việc xây dựng Nhà ở chung cư để bán kết hợp văn phòng cho thuê Viwaseen Hạ Đình. Theo đó Viwaseen sẽ góp vốn bằng quyền thuê đất tại số 56-58 ngõ 85, phố Hạ Đình và toàn bộ chi phí tính đến 31/12/2014. Từ năm 2015 Công ty TNHH Tiến Đạt Phát sẽ toàn quyền thực hiện đầu tư và kinh doanh sản phẩm của dự án và chịu toàn bộ chi phí. Sau khi kết hoàn thành công trình Tổng công ty sẽ được hưởng 2.800 m² sàn nhà thương phẩm tương đương 41 tỷ đồng và 2.000 m² sàn văn phòng thương phẩm.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2017

Thanh lý, nhượng bán

Tại ngày 31/12/2017

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2017

Khấu hao trong năm

Thanh lý, nhượng bán

Tại ngày 31/12/2017

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2017

Tại ngày 31/12/2017

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng

Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
VND	VND	VND	VND	VND
15.177.705.637	3.033.247.555	108.859.498.820	205.966.440	127.276.418.452
-	-		(65.000.000)	(65.000.000)
15.177.705.637	3.033.247.555	108.859.498.820	140.966.440	127.211.418.452
8.983.883.301	1.564.563.883	25.499.815.582	100.828.908	36.149.091.674
494.721.424	275.067.164	4.259.808.668	25.371.380	5.054.968.636
-	-	-	(52.051.349)	(52.051.349)
9.478.604.725	1.839.631.047	29.759.624.250	74.148.939	41.152.008.961
6.193.822.336	1.468.683.672	83.359.683.238	105.137.532	91.127.326.778
5.699.100.912	1.193.616.508	79.099.874.570	66.817.501	86.059.409.491
90.801.875	292.440.310	1.241.090.909	51.876.440	1.676.209.534

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	31/12/2017		01/01/2017	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	%	%	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước - Waseco	60,00%	60,00%	79.200.000.000	-	79.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 - Viwaseen.1	53,38%	54,66%	5.278.028.000	(4.876.629.593)	5.278.028.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước - Viwaseen.2	53,50%	58,08%	6.460.982.093	-	6.460.982.093	-
Công ty Cổ phần Viwaseen.3	56,49%	59,32%	15.242.404.828	-	15.242.404.828	-
Công ty Cổ phần Viwaseen.6	58,19%	63,02%	10.604.741.765	-	10.604.741.765	-
Công ty Cổ phần Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước Viwaseen.11	53,10%	54,51%	5.726.214.255	-	5.726.214.255	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 12 - Viwaseen.12	58,71%	64,31%	9.374.409.951	-	9.374.409.951	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước - Viwaseen.14	62,76%	62,76%	6.491.776.622	-	6.491.776.622	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực, Thương mại & Du lịch Viwaseen	56,40%	56,40%	6.698.910.000	(4.312.493.590)	6.698.910.000	(3.820.546.423)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Viwaseen Phương Hướng	68,73%	68,73%	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng - Viwaseen.4	51,00%	52,17%	8.226.979.050	(8.226.979.050)	8.226.979.050	(8.226.979.050)
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 (Viwaseen.15)	58,00%	58,00%	5.810.000.000	(5.810.000.000)	5.810.000.000	(5.810.000.000)
Cộng			164.214.446.564	(23.226.102.233)	164.214.446.564	(17.857.525.473)

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTPC
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ VÀ ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	31/12/2017		01/01/2017	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	%	%	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			110.256.213.209	(223.131.662)	100.256.213.209	(189.980.911)
Công ty TNHH Ông gang cầu Đài Việt	33,34%	33,34%	13.382.167.049		13.382.167.049	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen (Viwaseen.7)	26,00%	26,00%	1.300.000.000	(173.371.546)	1.300.000.000	(189.980.911)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	20,00%	20,00%	1.400.000.000		1.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí Phú Thọ	15,00%	(*)	7.500.000.000	(49.760.116)	7.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	50,00%	50,00%	40.000.000.000		30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - Petrowaco	24,90%	24,90%	42.700.200.000		42.700.200.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	37,09%	37,09%	3.973.846.160		3.973.846.160	-
Đầu tư vào đơn vị khác			200.435.181	-	200.435.181	-
Công ty Cổ phần Siêu thị Vinaconex			200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 6			435.181	-	435.181	-

(*) Tổng công ty có 1/5 thành viên Hội đồng quản trị trong Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Viwaseen.3	12.734.896.010	12.734.896.010	16.666.708.069	16.666.708.069
Viwaseen.2	337.780.088	337.780.088	3.071.122.118	3.071.122.118
Viwaseen 6	19.317.768.317	19.317.768.317	20.307.343.509	20.307.343.509
Công ty Cổ phần Xây dựng số 02	48.240.486.400	48.240.486.400	35.132.045.200	35.132.045.200
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	3.928.413.160	3.928.413.160	20.132.787.565	20.132.787.565
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Thép Mới	12.186.148.408	12.186.148.408	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	144.650.333.256	144.650.333.256	103.942.703.793	103.942.703.793
Cộng	241.395.825.639	241.395.825.639	199.252.710.254	199.252.710.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.455.559.995	4.452.696.449	5.556.930.672	1.351.325.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp	188.843.606	3.252.038.873	961.922.635	2.478.959.844
Thuế TNDN phải nộp dự án chuyển nhượng dự án	188.843.606	-	364.846.645	(176.003.039)
Thuế TNDN từ HĐKD BĐS	-	3.252.038.873	597.075.990	2.654.962.883
Thuế thu nhập cá nhân	502.957.022	195.986.004	178.312.650	520.630.376
- Thuế TNCN còn phải thu	(889.378)	-	-	(889.378)
- Thuế TNCN còn phải trả	503.846.400	195.986.004	178.312.650	521.519.754
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	19.276.451.454	117.292.023	3.454.070.707	15.939.672.770
Thuế khác	53.442.802	903.414.774	5.000.000	951.857.576
Cộng	22.477.254.879	8.921.428.123	10.156.236.664	21.242.446.338
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	889.378			176.892.417
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	22.478.144.257			21.419.338.755

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	13.195.201.150	16.128.471.150
Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng Hanjin	36.517.578.447	94.803.353.661
JFE Engineering Corporation	3.034.276.950	15.893.954.618
Ban Quản lý Dự án cải thiện môi trường nước TP. Huế	5.660.049.855	69.799.592.210
Ban quản lý Dự án ODA Lào Cai	-	22.363.561.534
Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh	25.200.000.000	-
Các khách hàng khác	40.584.465.981	22.370.627.467
Cộng	124.191.572.383	241.359.560.640

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước giá vốn của các công trình	44.805.554.009	8.359.104.608
Cộng	44.805.554.009	8.359.104.608

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	12.313.596.716	11.466.600.375
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	283.617.969	481.370.687
- Bảo hiểm xã hội	2.437.456.964	2.161.785.797
- Bảo hiểm y tế	76.912.883	156.078.698
- Bảo hiểm thất nghiệp	71.620.325	12.229.187
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.443.988.575	8.655.136.006
<i>Tiền ủng hộ thiên tai</i>	<i>100.388.462</i>	<i>100.388.462</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đông Dương về đầu tư góp vốn Dự án An Thịnh, Hoài Đức, Hà Tây cũ</i>	<i>533.176.000</i>	<i>533.176.000</i>
<i>Phải trả công nợ trước cổ phần hóa</i>	<i>3.388.155.125</i>	<i>3.390.712.095</i>
<i>Phải trả về cổ phần hóa Công ty mẹ</i>	<i>1.542.826.043</i>	<i>1.488.496.643</i>
<i>Tiền trợ cấp lao động khi cổ phần hóa</i>	<i>-</i>	<i>54.329.400</i>
<i>Tiền vay cá nhân không tính lãi để thực hiện dự án</i>	<i>1.506.997.096</i>	<i>1.984.766.060</i>
<i>Phải trả các đội thi công</i>	<i>100.051.964</i>	<i>272.665.995</i>
<i>Phải trả công nợ tạm ứng</i>	<i>1.867.978.531</i>	<i>529.572.730</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>404.415.354</i>	<i>301.028.621</i>
Dài hạn	24.329.011.884	23.572.902.076
Công ty TNHH Tiên Đại Phát	24.293.011.884	23.572.902.076
- <i>Phải trả tiền đặt cọc thực hiện dự án Hạ Đình</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
- <i>Tiền thuê đất dự án Hạ Đình</i>	<i>4.293.011.884</i>	<i>3.572.902.076</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	36.000.000	-

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Trong năm				01/01/2017	
	31/12/2017					
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	395.707.802.022	688.851.175.775	519.001.551.415	225.858.177.662	225.858.177.662	225.858.177.662
	371.940.737.711	591.624.748.414	401.276.060.155	181.592.049.452	181.592.049.452	181.592.049.452
	209.005.532.388	290.087.571.316	250.627.710.415	169.545.671.487	169.545.671.487	169.545.671.487
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (ii)	31.011.916.686	55.896.940.108	34.983.348.667	10.098.325.245	10.098.325.245	10.098.325.245
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 1 (iii)	11.000.000.000	11.993.659.716	2.941.712.436	1.948.052.720	1.948.052.720	1.948.052.720
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội - PGD Tràng An (iv)	120.923.288.637	233.646.577.274	112.723.288.637	-	-	-
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	23.767.064.311	97.226.427.361	117.725.491.260	44.266.128.210	44.266.128.210	44.266.128.210
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	-	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội (v)	23.767.064.311	97.226.427.361	113.125.491.260	39.666.128.210	39.666.128.210	39.666.128.210
Vay dài hạn	71.324.696.620	41.533.427.500	168.251.839.861	198.043.108.981	198.043.108.981	198.043.233.981
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội (v)	55.292.221.620	40.013.490.000	97.226.427.361	112.505.158.981	112.505.158.981	112.505.158.981
Vay đối tượng khác (vi)	16.032.475.000	1.519.937.500	71.025.412.500	85.537.950.000	85.537.950.000	86.138.075.000
Cộng	467.032.498.642	467.032.498.642	730.384.603.275	687.253.391.276	423.901.286.643	424.501.411.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	580.186.000.000	436.705.820	12.682.372.479	593.305.078.299
Lãi trong năm	-	-	2.773.942.289	2.773.942.289
Tại ngày 01/01/2017	580.186.000.000	436.705.820	15.456.314.768	596.079.020.588
Lãi trong năm	-	-	8.075.086.277	8.075.086.277
Phân phối lợi nhuận	-	-	(303.430.686)	(303.430.686)
Tại ngày 31/12/2017	580.186.000.000	436.705.820	23.227.970.359	603.850.676.179

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	569.495.000.000	569.495.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.691.000.000	10.691.000.000
Cộng	580.186.000.000	580.186.000.000
Cổ phiếu		

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.018.600	58.018.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.069.100	1.069.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.069.100</i>	<i>1.069.100</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.018.600	58.018.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>58.018.600</i>	<i>58.018.600</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	120.570.265.594	60.454.377.728
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.498.604.451	5.131.414.734
Doanh thu hợp đồng xây dựng	533.523.375.472	202.657.700.626
Doanh thu chuyển nhượng dự án	-	31.500.000.000
Cộng	658.592.245.517	299.743.493.088

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã bán	97.148.709.361	52.896.202.166
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.957.287.310	5.051.503.087
Giá vốn hợp đồng xây dựng	515.914.237.730	194.546.147.633
Giá vốn chuyển nhượng dự án	-	1.691.586.391
Cộng	617.020.234.401	254.185.439.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.790.629.700	12.100.664.803
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.508.811.000	16.976.693.585
Lãi chênh lệch tỷ giá	57.647.237	-
Cộng	17.357.087.937	29.077.358.388

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.968.503.415	10.157.896.713
Chi phí tư vấn thoái vốn	-	50.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	257.076.531
Dự phòng đầu tư	5.401.727.511	18.047.506.384
Chi phí tài chính khác	38.544.000	38.649.600
Cộng	19.408.774.926	28.551.129.228

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	889.803.402	1.033.235.231
Chi phí nhân công	14.699.552.903	15.458.325.424
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.181.760.705	1.221.724.099
Thuế, phí và lệ phí	1.641.956.575	2.716.068.425
Chi phí dự phòng	-	7.843.480.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.905.845.415	1.038.388.085
Chi phí khác bằng tiền	6.447.725.783	7.432.747.437
Cộng	27.766.644.783	36.743.968.788

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thanh lý hàng tồn kho và công cụ dụng cụ	-	156.333.817
Các khoản khác	1.010.983.551	-
Cộng	1.010.983.551	156.333.817

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm	942.396.563	265.582.992
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	5.675.923	17.560.909
Thanh lý hàng tồn kho và công cụ dụng cụ	-	237.783.810
Các khoản khác	561.268.134	240.095.278
Cộng	1.509.340.620	761.022.989

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(71.802.875)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(71.802.875)	-

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.627.866.853	8.735.625.011
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	15.508.811.000	16.976.693.585
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	1.976.828.015	340.579.635
Thu nhập chịu thuế	(3.904.116.132)	(7.900.488.939)
Hoạt động kinh doanh bất động sản		
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh BĐS	15.901.179.988	-
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng dự án	-	29.808.413.609
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	3.180.235.998	5.961.682.722
- Thuế TNDN đã tạm nộp 1% được trừ	525.273.115	-
- Thuế TNDN phải tính tạm nộp 1% phát sinh trong kỳ	597.075.990	-
- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động bất động sản	3.252.038.873	5.961.682.722
Hoạt động sản xuất kinh doanh		
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh	(19.805.296.120)	(7.900.488.939)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.252.038.873	5.961.682.722

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thiên

Đoàn Vũ Tiến

Ngô Văn Dũng